

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 01 – 8 – 2019.

“ *V/v Tranh chấp ly hôn và chia tài sản* ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quế Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Hồng.

2/ Ông Nguyễn Văn Móm Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Tuyết Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 263/2018/TLST - HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018 về “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2019/QĐXX - ST ngày 15 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đặng Thanh T** – sinh năm: 1981 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã T.N, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị M** – sinh năm: 1984 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp C.D, xã N.L, huyện D.H, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Lữ Thị T**, sinh năm: 1949 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã T.N, huyện V.L, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Bà **Mai Thị Kim E**, sinh năm: 1955 (Có mặt).

3/ Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm: 1953 (Có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp C.D, xã N.L, huyện D.H, tỉnh Trà Vinh.

4/ **Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.**

Trụ sở: Số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp bà **Nguyễn Thị Việt H** – Chức vụ phó giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện V (Vắng có đơn xin vắng mặt ngày 20/3/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn anh *Đặng Thanh T* trình bày:**

- *Về mối quan hệ hôn nhân*: Anh và chị M do mai mối rồi đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới vào năm 2007. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã T.N, huyện V, tỉnh Vĩnh Long ngày 08/6/2007. Sau ngày cưới anh và chị M chung sống với gia đình cha mẹ ruột của anh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi với nhau dẫn đến tình cảm ngày càng phai nhạt. Anh và chị M đã sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay.

Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu ly hôn với chị M.

- *Về con chung*: Anh và chị Mai có 02 con chung tên *Đặng Kiến Q*, sinh ngày 06/12/2008 hiện đang sống chung với anh và cháu *Đặng Tuấn A*, sinh ngày 08/8/2012 hiện nay đang sống chung với chị M. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu *Kiến Q* và đồng ý giao cháu *Tuấn A* cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung; nợ chung phải thu, phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn chị *Nguyễn Thị M* trình bày:**

- *Về mối quan hệ hôn nhân*: Chị thống nhất theo lời trình bày của anh T về mối quan hệ hôn nhân, con chung, nguyên nhân gây mâu thuẫn. Nay với yêu cầu xin ly hôn của anh T thì chị cũng đồng ý.

- *Về con chung*: Chị và anh T có 02 con chung tên *Đặng Kiến Q*, sinh ngày 06/12/2008 hiện đang sống chung với anh T và cháu *Đặng Tuấn A*, sinh ngày 08/8/2012 đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn chị đồng ý để anh T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu *Kiến Q* và chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu *Tuấn A*, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Tài sản chung gồm có:

+ 01 căn nhà diện tích 86,5m² cất trên phần đất thửa 637 (thửa mới 45) diện tích 1.650m² loại đất ONT – CLN, tọa lạc tại ấp 1, xã T.N, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do bà *Lữ Thị T* đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Tài sản trong nhà gồm: 01 tủ thờ trị giá 12.000.000đ; 01 bộ ghế salon trị giá 15.800.000đ; 01 cái giường hộp trị giá 3.000.000đ; 01 bàn trang điểm trị giá 2.100.000đ; 01 nệm Liên Á trị giá 3.900.000đ; 01 nệm lò xo trị giá 1.500.000đ.

Giá trị căn nhà theo Hội đồng định giá đã định là 197.482.000đ và tài sản trong nhà trị giá là 38.100.000đ, tổng cộng là 235.582.000đ. Sau khi ly hôn chị M yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà và tài sản trong nhà, anh T được nhận căn nhà và toàn bộ tài sản trong nhà nhưng anh Tg phải thoái giá trị lại cho chị là 235.582.000đ : 2 = 117.791.000đ.

- Về nợ phải trả: Nợ cha mẹ ruột chị là bà Mai Thị Kim E và ông Nguyễn Văn Đ số tiền là 50.000.000đ. Sau khi ly hôn chị yêu cầu chị và anh T mỗi người trả ½ số nợ này cho bà Kim E và ông Đ là 25.000.000đ.

- Về nợ phải thu: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Kim E trình bày:** Vào năm 2011 bà có cho anh T, chị M mượn số tiền 50.000.000đ để sửa nhà. Khi giao tiền bà và ông Nguyễn Văn Đ đem tiền lên tận nhà giao cho anh T, chị M nhận. Việc bà cho anh T, chị M mượn tiền không có viết biên nhận cũng không ai biết. Nay anh T, chị M ly hôn bà yêu cầu anh T chị M phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 50.000.000đ mỗi người trả cho bà 25.000.000đ.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:** Ông thống nhất theo toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà Kim E, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị T trình bày:** Căn nhà mà chị M yêu cầu chia là nhà của bà bỏ tiền ra xây dựng vào năm 2011 chứ không phải nhà của anh T, chị M vì anh Tg, chị M không sống chung với bà. Bà có cho anh T, chị M ở nhờ căn quán kè bên để buôn bán sinh sống. Vào năm 2012 bà thế chấp phần đất có căn nhà trên cho Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam huyện V vay số tiền 150.000.000đ để trả tiền cát nhà đến nay vẫn chưa trả. Nay chị M yêu cầu chia giá trị căn nhà bà không đồng ý vì căn nhà là của bà.

* **Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - do bà Nguyễn Thị Việt H làm đại diện trình bày:** Vào ngày 10/8/2018 bà Lữ Thị T có thế chấp phần đất thửa 524 và thửa 637 tại Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam huyện V vay số tiền 150.000.000đ. Do chị M yêu cầu anh T chia giá trị căn nhà và tài sản trong nhà không ảnh hưởng đến phần đất đang thế chấp nên Ngân hàng không có ý kiến hay yêu cầu gì.

* **Tài liệu, chứng cứ trong vụ án gồm:**

- Nguyên đơn đã nộp cho Tòa án gồm: 02 giấy khai sinh (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính).

- Bị đơn đã nộp: Bảng khai ý kiến, đơn phản tố; giấy xác nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tg, bà Kim E nộp bảng khai ý kiến và đơn khởi kiện yêu cầu độc lập.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: Nộp bảng khai ý kiến; Đơn xin vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm có ý kiến là:

- Thủ tục thụ lý vụ án, xác định mối quan hệ pháp luật dân sự của vụ án, quá trình chuẩn bị xét xử, thu thập chứng cứ của Thẩm phán và tiến hành phiên tòa sơ thẩm của Hội đồng xét xử sơ thẩm là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về mối quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh T và chị M.

+ Về con chung: Giao cháu Kiến Q cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao cháu Tuấn A cho chị M nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Bác yêu cầu phản tố chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị M.

+ Về nợ chung: Bác yêu cầu độc lập của bà Mai Thị Kim E về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Mai và anh Đặng Thanh T trả cho bà số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Án phí sơ thẩm:

+ Buộc anh Đặng Thanh T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

+ Buộc chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mai Thị Kim E do bà Kim E là người cao tuổi.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu và quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Đặng Thanh T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị M. Chị Nguyễn Thị M có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung và bà Mai Thị Kim E có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh T, chị M trả cho bà tiền vay. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V.

[2] Anh Đặng Thanh T và chị Nguyễn Thị M chung sống với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu anh T, chị M chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong tình cảm, vợ chồng thường xuyên cự cãi, không còn hòa thuận. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay. Anh T yêu cầu ly hôn với chị M và chị M đồng ý ly hôn với anh T nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị M là phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh T, chị M thống nhất xác định anh chị có 02 con chung tên Đặng Kiến Q, sinh ngày 06/12/2008 hiện đang sống chung với anh T và cháu Đặng Tuấn A, sinh ngày 08/8/2012 hiện nay đang sống chung với chị M. Sau khi ly hôn anh T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Kiến Q và cháu Kiến Q cũng có nguyện vọng được sống với anh T. Chị M yêu cầu nuôi dưỡng cháu Tuấn A và anh T cũng đồng ý giao cháu Tuấn A cho chị M nuôi dưỡng. Vì vậy, ghi nhận sự tự thỏa thuận của anh T, chị M là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh T, chị M không ai phải cấp dưỡng nuôi con

[4] Về tài sản chung:

- Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 30/7/2018 chị M có đơn phản tố yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà là 197.482.000đ và trị giá tài sản trong nhà là 38.100.000đ, tổng cộng là 235.582.000đ. Giao anh T nhận căn nhà và toàn bộ tài sản trong nhà nhưng anh T phải thoái giá trị lại cho chị là $235.582.000đ : 2 = 117.791.000đ$.

+ Xét về nguồn gốc căn nhà chị M xác định là của vợ chồng chị cất nhưng anh T không đồng ý vì căn nhà là của bà T mẹ anh cất.

+ Tại biên bản xác minh ngày 25/01/2019 và biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2019 ông Đặng Thanh B và ông Võ Trọng H trình bày: Ông thấy anh T chị M sinh sống cùng lúc 02 căn nhà còn việc ai bỏ tiền ra xây nhà ông không biết.

+ Tại bản khai ý kiến ngày 21/6/2019 ông Bùi Văn P trình bày: Năm 2011 anh Đặng Lữ Thanh P có đến nhờ ông xây nhà cho anh P và bà T, anh P cũng là người trực tiếp trả tiền công xây nhà cho ông.

+ Xét yêu cầu chia giá trị tài sản chung trong nhà gồm: 01 tủ thờ; 01 bộ ghế salon; 01 cái giường hộp; 01 bàn trang điểm; 01 niệm Liên Á; 01 niệm lò xo. Tổng giá trị tài sản theo Hội đồng định giá là 38.100.000đ.

+ Tại tờ xác nhận không ghi ngày tháng năm thì ông Nguyễn Xuân V chủ Cửa hàng trang trí nội thất Nguyễn V xác nhận trước đây có bán cho anh T, chị M 01 tủ thờ; 01 bộ ghế salon; 01 cái giường hộp; 01 bàn trang điểm; 01 nệm Liên Á; 01 nệm lò xo. Nhưng tại bản khai ý kiến ngày 19/6/2019 thì ông Nguyễn Xuân V trình bày là có bán các tài sản trên cho anh T và bà T nhưng tiền thì do bà T trả góp.

Ngoài lời trình bày thì chị M không có giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh căn nhà và tài sản trong nhà là do chị và anh T bỏ tiền ra xây dựng và mua. Vì vậy, yêu cầu chia giá trị căn nhà và tài sản trong nhà của chị M là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về nợ chung phải thu: Anh T chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung phải trả: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị M trình bày khi xây nhà có mượn của cha mẹ ruột chị là ông Nguyễn Văn Đ và bà Mai Thị Kim E số tiền 50.000.000đ và yêu cầu chia đôi mỗi người trả phân nửa. Bà Mai Thị Kim E có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập yêu cầu anh T, chị M phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay là 50.000.000đ nhưng ngoài lời trình bày thì chị Mai, bà Kim E không có chứng cứ gì chứng minh và anh T cũng không thừa nhận có mượn tiền của ông Đ bà Kim E nên yêu cầu của chị M, bà Kim E là không có căn cứ để chấp nhận.

Chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng). Buộc chị Nguyễn Thị M phải nộp 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị M đã nộp đủ không phải nộp thêm.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Án phí sơ thẩm:

- Buộc anh Đặng Thanh T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 3; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 3; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc bà Mai Thị Kim E phải nộp 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Mai Thị Kim E, sinh năm 1955 là người cao tuổi, có yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; Điều 55; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 35; Điều 39; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về mối quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Thanh T và chị Nguyễn Thị M.

- *Về con chung*: Giao cháu Đặng Kiến Q sinh ngày 06/12/2008 cho anh Đặng Thanh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao cháu Đặng Tuấn A sinh ngày 08/8/2012 cho chị Nguyễn Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- *Về tài sản chung*: Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị M về yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà và giá trị tài sản trong nhà.

- *Về nợ chung phải thu*: Anh Đặng Thanh T và chị Nguyễn Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung phải trả*: Bác yêu cầu của bà Mai Thị Kim E về yêu cầu anh Đặng Thanh T và chị Nguyễn Thị M trả số tiền vốn vay là 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng).

- Chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng). Buộc chị Nguyễn Thị M phải nộp 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị M đã nộp đủ không phải nộp thêm.

- *Về án phí sơ thẩm*:

+ Buộc anh Đặng Thanh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số N⁰ 0008957 ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Anh Đặng Thanh T đã nộp đủ không phải nộp thêm.

+ Buộc chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số N⁰ 0009129 ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị M số tiền 5.950.000đ (Năm triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mai Thị Kim E nên hoàn trả lại cho bà Mai Thị Kim E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0009262 ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quế Hương